



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2025/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 07 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và
lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ
chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;
Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ
công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;
Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính
phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện
trạng sử dụng đất;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
565/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024 và Báo cáo số 04/BC-STNMT ngày
06/01/2025

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2025

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lại Văn Hoàn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

**Thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất
trên địa bàn tỉnh Thái Bình**

*(Kèm theo Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất áp dụng cho việc thực hiện thông kê đất đai định kỳ hàng năm; kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm và kiểm kê đất đai chuyên đề (kể cả kiểm kê chuyên đề thực hiện gắn với việc kiểm kê đất đai định kỳ) do Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Bình thực hiện.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp; công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là công chức địa chính cấp xã) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

3. Cơ sở xây dựng định mức

- Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

- Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

- Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 09 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

4. Quy định sử dụng định mức

Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của tỉnh; các huyện, thành phố trong tỉnh (gọi chung là huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã).

Các công việc xây dựng dự án, hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp thực hiện theo các quy định hiện hành.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm các định mức thành phần sau:

5.1. Định mức lao động

(1) Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Định mức lao động trực tiếp bao gồm: lao động kỹ thuật; lao động phục vụ (lao động phổ thông).

a) Lao động kỹ thuật là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên ngành về tài nguyên và môi trường và các ngành nghề khác có liên quan theo quy định của pháp luật. Định mức lao động kỹ thuật là hao phí thời gian lao động kỹ thuật trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm (hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể), bao gồm: lao động ngoại nghiệp và lao động nội nghiệp, thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Lao động phục vụ (lao động phổ thông) là lao động giản đơn để vận chuyển thiết bị, vật tư, mẫu vật, dẫn đường và các hoạt động khác trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm.

(2) Thành phần định mức lao động gồm:

a) Nội dung công việc: Liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

b) Xác định điều kiện chuẩn (phân loại mức khó khăn): Xác định các yếu tố cơ bản như địa hình, địa vật, giao thông, thời tiết, địa chất và các điều kiện khác liên quan đến thực hiện công việc; xác định các mức khó khăn khác với điều kiện chuẩn;

c) Định biên: Mô tả vị trí việc làm của từng lao động trong từng công đoạn, chu trình của công việc đến khi tạo ra sản phẩm. Trên cơ sở đó xác định số lượng và cấp bậc lao động cụ thể để thực hiện từng nội dung của từng công đoạn của công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm;

d) Định mức: Thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm. Mức lao động ngoại nghiệp, nếu công việc có lao động phục vụ (lao động phổ thông) thể hiện dưới dạng phân số, trong đó tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân); mẫu số là mức lao động phổ thông (tính theo công đơn). Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp.

(3) Công lao động bao gồm: Công đơn và công nhóm; thời gian lao động đối với một ngày công là 08 giờ làm việc đối với lao động bình thường và 06 giờ làm việc đối với công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

a) Công đơn (công cá nhân) là công lao động xác định cho một lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm;

b) Công nhóm là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm;

c) Thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp, bao gồm: Nghỉ phép, nghỉ tăng thêm theo thâm niên (nếu có), nghỉ lễ tết, nghỉ hội họp, học tập, tập huấn) được tính là 34 ngày trên tổng số 312 ngày làm việc của một (01) năm.

(4) Xác định hao phí lao động tăng thêm so với điều kiện chuẩn, bao gồm: Yếu tố về tự nhiên như địa hình, địa vật, giao thông, địa chất, thời tiết. Các mức độ ảnh hưởng đến việc thực hiện (hao phí thời gian) chênh nhau từ 10% đến 20%, cá biệt không quá 30% của các loại, hạng, nhóm liên kề.

(5) Mức lao động công việc ngoại nghiệp khi phải ngừng nghỉ việc do hiện tượng thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định trong nội dung định mức.

5.2. Định mức dụng cụ lao động

(1) Xác định nhu cầu sử dụng dụng cụ cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

(2) Xác định danh mục, chủng loại, công năng của dụng cụ lao động theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

(3) Xác định thời hạn sử dụng dụng cụ lao động để làm căn cứ xác định định

mức sử dụng:

a) Dụng cụ lao động: Danh mục và thời hạn sử dụng quy định theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính;

b) Các loại bảo hộ lao động: Thời hạn sử dụng của từng loại theo quy định pháp luật hiện hành;

c) Dụng cụ lao động khác (đồ thủy tinh, đồ sứ, đồ nhựa, đồ gỗ, đồ kim loại): thời hạn sử dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

(4) Xác định định mức dụng cụ lao động là hao phí về dụng cụ lao động được sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong điều kiện chuẩn.

(5) Định mức dụng cụ lao động được tính tương ứng với định mức lao động có sử dụng dụng cụ lao động.

5.3. Định mức tiêu hao vật liệu

(1) Xác định nhu cầu sử dụng vật liệu cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

(2) Xác định danh mục, chủng loại vật liệu theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

(3) Xác định định mức tiêu hao vật liệu: mức tiêu hao cho từng loại vật liệu để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm.

5.4. Định mức tiêu hao năng lượng

(1) Xác định nhu cầu sử dụng năng lượng cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

(2) Xác định danh mục, chủng loại năng lượng theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

(3) Xác định định mức tiêu hao năng lượng: xác định theo công suất máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ có sử dụng năng lượng và thời gian thực hiện để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm. Đối với điện năng, được tính thêm hao phí đường dây không quá 5% (được ghi trong các bảng định mức dụng cụ lao động và định mức sử dụng máy móc, thiết bị).

Công thức tính tiêu hao năng lượng: Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x Số ca sử dụng máy móc, thiết bị) + 5% hao hụt.

5.5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

(1) Xác định nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị, phần mềm cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

(2) Xác định danh mục, chủng loại, công năng, công suất của máy móc, thiết bị, phần mềm theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình công việc đến khi hoàn thành sản phẩm. Đối với những máy móc, thiết bị có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định mức tiêu hao của từng loại máy móc, thiết bị.

(3) Xác định định mức sử dụng máy móc, thiết bị được tính bằng số ca máy trực tiếp sử dụng để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

(4) Xác định thời hạn sử dụng máy móc, thiết bị: đối với máy móc, thiết bị là tài sản cố định, thời hạn sử dụng theo quy định của Bộ Tài chính.

(5) Xác định định mức sử dụng máy móc, thiết bị để tạo ra sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm: tính tương ứng với định mức lao động có sử dụng máy móc, thiết bị.

6. Đơn vị tính trong định mức

- “Bộ/xã” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã.

- “Khoanh/xã” tính cho xã có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

- “Bộ/huyện” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 huyện.

- “Bộ/tỉnh” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho cấp tỉnh.

- “Thửa/tỉnh” tính cho số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê của cấp tỉnh.

- “Phiếu/xã” tính cho số lượng phiếu điều tra chuyên đề.

7. Từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Đơn vị tính sản phẩm	ĐVT
Bản đồ địa chính	BĐDC
Bản đồ kiểm kê đất đai	BĐKK
Thống kê đất đai	TKĐĐ
Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
Kỹ sư (bậc 2, 3, 4, 5...)	KS (bậc 2, 3, 4, 5...)
Kỹ thuật viên (bậc 4, 6...)	KTV (bậc 4, 6...)
Lao động kỹ thuật	LĐKT
Ủy ban nhân dân	UBND
Văn phòng đăng ký đất đai	VPĐKĐĐ

8. Hệ số quy mô diện tích cấp xã, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã

Hệ số quy mô diện tích cấp xã, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã theo Phụ lục số I kèm theo Quyết định; hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện và hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện theo Phụ lục số II kèm theo Quyết định.

9. Khoanh đất

Khoanh đất quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phần II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Chương I

THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

I. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

1) Công tác chuẩn bị:

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu KKĐĐ của kỳ trước hoặc số liệu TKĐĐ được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, VPĐKKĐ chuyển đến;

b) Xác định phạm vi TKĐĐ ở cấp xã theo quy định;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

(2) Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê:

a) Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, VPĐKKĐ chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ;

b) Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ KKĐĐ và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định;

c) Tính toán diện tích trong năm TKĐĐ theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ KKĐĐ.

(3) Xử lý, tổng hợp số liệu TKĐĐ của cấp xã và lập các biểu theo quy định và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, KKĐĐ.

(4) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm TKĐĐ so với số liệu TKĐĐ của năm liền trước và KKĐĐ của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.

(5) Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp xã với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp TKĐĐ tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; phân tích biến động đất đai trong năm TKĐĐ;

c) Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị.

(6) Hoàn thiện, phê duyệt kết quả TKĐĐ cấp xã.

(7) In sao và giao nộp kết quả TKĐĐ theo quy định.

1.2. Định mức lao động

Bảng 01

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động	Bộ/xã	1KTV4	1,50
1.2	Xác định phạm vi TKĐĐ	Bộ/xã	1KTV4	1,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập	Bộ/xã	1KTV4	1,00
2	Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê:			
2.1	Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ	Khoanh/xã	1KTV4	4,00

2.2	Khoanh vẽ nội nghiệp vào BĐKK và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất	Khoanh/xã	1KTV4	2,40
2.3	Tính toán diện tích trong năm TKĐĐ theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên BĐKK	Khoanh/xã	1KTV4	2,00
3	Xử lý, tổng hợp số liệu TKĐĐ của cấp xã và lập các biểu và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, KKĐĐ	Bộ/xã	1KTV4	3,00
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1KTV4	3,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp xã với nội dung chính	Bộ/xã	1KTV4	4,00
6	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả TKĐĐ cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	0,50
7	In sao và giao nộp kết quả TKĐĐ	Bộ/xã	1KTV4	0,50

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 01 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.1, 2.2 và 2.3) tính cho xã trung bình (xã có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo điểm a Phụ lục số I kèm theo Quyết định);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo điểm b Phụ lục số I kèm theo Quyết định);

(2) Định mức tại điểm 2.1 Bảng 01 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(3) Định mức tại điểm 2.1, 2.2 và 2.3 Bảng 01 tính cho xã có 16 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.1, 2.2 và 2.3 chia cho 16 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 02

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	96	17,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	17,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	17,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,50
5	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	4,85
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,85
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	60	4,85
8	Máy tính bấm số	Cái	60	5,80
9	USB (4GB)	Cái	12	2,00
10	Điện năng	kW		7,33

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 03

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,90
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,45
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	17,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,25
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	0,90
6	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,48
7	Điện năng	kW		154,28

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 04

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/xã)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,05
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,05
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	3,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20
8	Giấy A0	Tờ	5,00

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 05.

Bảng 05

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, VPĐKĐĐ chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ (công việc tại mục 2.1 Bảng 01)	0,183
2	Khoanh vẽ nội nghiệp vào BĐKK và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất	0,060
3	Tính toán diện tích trong năm TKĐĐ theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên BĐKK	0,050
4	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,707

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu của Mục 4 Bảng 05 trên đây tính cho xã trung bình (xã có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động “Điều tra, khoanh vẽ, lập BĐKK” của mục KKĐĐ và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo Quyết định và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo Quyết định.

(2) Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì công việc tại Mục 2.1 Bảng 01: Định mức dụng cụ lao động, định mức sử dụng máy móc, thiết bị được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Mục 1 Bảng 05.

II. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN**1. Định mức lao động****1.1. Nội dung công việc**

(1) Công tác chuẩn bị:

a) Xây dựng văn bản chỉ đạo và kế hoạch thực hiện TKĐĐ trên địa bàn cấp huyện;
b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; số liệu KKĐĐ của kỳ trước hoặc số liệu TKĐĐ được thực hiện trong năm trước của cấp huyện và tài liệu khác có liên quan;

c) Xác định phạm vi TKĐĐ ở cấp huyện theo quy định;

d) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

(2) Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm TKĐĐ đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ để gửi UBND cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có CSDL đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

(3) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện TKĐĐ của cấp xã.

(4) Tiếp nhận kết quả TKĐĐ của cấp xã:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả TKĐĐ của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung TKĐĐ theo quy định;

b) Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ (nếu có).

(5) Xử lý, tổng hợp số liệu TKĐĐ của cấp huyện và lập các biểu theo quy định.

(6) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm TKĐĐ so với số liệu TKĐĐ của năm liền trước và KKĐĐ của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện.

(7) Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp huyện với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp TKĐĐ tại cấp huyện và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện; phân tích biến động đất đai trong năm TKĐĐ;

c) Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị.

(8) Hoàn thiện, phê duyệt kết quả TKĐĐ cấp huyện.

(9) In sao và giao nộp kết quả TKĐĐ cấp huyện theo quy định.

1.2. Định mức lao động

Bảng 6

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan	Bộ/huyện	1KTV6	1,00
1.2	Xác định phạm vi TKĐĐ ở cấp huyện	Bộ/huyện	1KTV6	1,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/huyện	1KTV6	1,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê gửi UBND cấp xã	Bộ//xã	1KTV6	1,00
3	Tiếp nhận kết quả TKĐĐ của cấp xã			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả TKĐĐ của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung TKĐĐ theo quy định	Bộ/huyện	1KS3	5,00
3.2	Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ (nếu có)	Bộ/huyện	1KS3	2,00
4	Xử lý, tổng hợp số liệu TKĐĐ của cấp huyện và lập các biểu theo quy định	Bộ/huyện	1KS3	9,00
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS3	9,00
6	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp huyện	Bộ/huyện	2KS3	5,00
7	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả TKĐĐ cấp huyện	Bộ/huyện	1KTV6	1,00
8	In sao và giao nộp kết quả TKĐĐ cấp huyện	Bộ/huyện	1KTV6	1,00

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 6 nêu trên tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;

- K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 7

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)
1	Bàn làm việc	Cái	96	43,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	43,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	43,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	10,75
5	Lưu điện	Cái	60	31,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	4,65
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	3,10
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	9,30
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	9,30
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	60	43,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	3,10
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	43,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	10,50
14	Điện năng	kW		142,56

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 8

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/huyện)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,60
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	1,30
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	34,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	10,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,60
6	Điện năng	kW		362,04

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 9

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Tính cho 1/huyện)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,30
3	Mực photocopy	Hộp	0,30
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	12,00

6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,00

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/huyện”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu trên tính cho huyện trung bình (huyện có ít hơn hoặc bằng 15 xã); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của TKĐĐ cấp huyện.

III. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH**1. Định mức lao động****1.1. Nội dung công việc**

(1) Công tác chuẩn bị:

a) Xây dựng văn bản chỉ đạo và kế hoạch thực hiện TKĐĐ trên địa bàn cấp tỉnh;

b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu KKĐĐ của kỳ trước hoặc số liệu TKĐĐ được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

c) Xác định phạm vi TKĐĐ ở cấp tỉnh theo quy định;

d) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

(2) Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm TKĐĐ đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ để gửi UBND cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị cấp xã đã có CSDL đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

(3) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện TKĐĐ của cấp huyện, cấp xã.

(4) Tiếp nhận kết quả TKĐĐ của cấp huyện và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả TKĐĐ của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung TKĐĐ theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyên đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

(5) Xử lý, tổng hợp số liệu TKĐĐ của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định.

(6) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm TKĐĐ so với số liệu TKĐĐ của năm liền trước và KKĐĐ của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh.

(7) Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp TKĐĐ tại cấp tỉnh và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm TKĐĐ; phân tích biến động đất đai trong năm TKĐĐ;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

(8) Chính sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị theo quy định.

(9) Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả TKĐĐ cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai.

(10) In sao và giao nộp kết quả TKĐĐ theo quy định.

1.2. Định mức lao động

Bảng 10

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu	Bộ/tỉnh	1KS3	1,00
1.2	Xác định phạm vi TKĐĐ ở cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	2,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/tỉnh	1KS3	2,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai để gửi UBND cấp xã, cấp huyện	Thửa/tỉnh	1KS3	11,00
3	Tiếp nhận kết quả TKĐĐ của cấp huyện và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyên đến	Bộ/tỉnh	1KS3	13,00
4	Xử lý, tổng hợp số liệu TKĐĐ của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định	Bộ/tỉnh	2KS3	5,00

5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	7,00
6	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	6,00
7	Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	1,00
8	Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KTV6	0,50
9	In sao và giao nộp kết quả TKĐĐ theo quy định	Bộ/tỉnh	1KTV6	0,50

Ghi chú:

Định mức tại điểm 2 Bảng 10 tính cho số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 300 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 300 thửa). Trường hợp có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x Số lượng thửa thực tế.

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 11

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	60,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	60,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	60,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	15,00
5	Lưu điện	Cái	60	50,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	3,00
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	3,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	15,00
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	15,00
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	60	60,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	8,00
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	15,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	15,00
14	Điện năng	kW		126,00

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 12

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00

2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	50,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	15,00
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00
6	Điện năng	kW		487,20

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 13

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,45
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,45
3	Mực photocopy	Hộp	0,70
4	Sổ ghi chép	Quyển	5,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	16,00
6	Giấy A4	Ram	4,50
7	Giấy A3	Ram	2,00

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/tỉnh”.

Chương II

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

I. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

(1) Công tác chuẩn bị

a) Xây dựng kế hoạch thực hiện KKĐĐ trên địa bàn cấp xã;

b) Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện KKĐĐ;

c) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;

d) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ KKĐĐ trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả KKĐĐ kỳ trước và kết quả TKĐĐ hằng năm trong kỳ KKĐĐ của cấp xã; rà soát CSDL đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, VPĐKKĐ chuyển đến;

đ) Xác định phạm vi KKĐĐ ở cấp xã theo quy định.

(2) Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập BĐKK:

a) Đối với cấp xã đã có CSDL đất đai được xây dựng sau thời điểm lập bản đồ KKĐĐ kỳ trước mà đang được vận hành thì sử dụng CSDL đất đai để thực hiện lập bản đồ KKĐĐ;

b) Đối với cấp xã chưa có CSDL đất đai nhưng đã có BĐĐC thành lập sau thời điểm lập BĐKK kỳ trước thì sử dụng BĐĐC để thực hiện lập BĐKK. Đối với cấp xã có BĐKK kỳ trước được lập từ BĐĐC nhưng tại thời điểm KKĐĐ chưa xây dựng CSDL đất đai thì sử dụng BĐKK trước;

c) Đối với cấp xã có BĐKK kỳ trước chưa được lập từ BĐĐC và không có các nguồn tài liệu tại điểm a và điểm b khoản này thì sử dụng các nguồn tài liệu sau (nếu có): bình đồ ảnh mới thành lập trước thời điểm kiểm kê không quá 02 năm đã được nắn chỉnh về cơ sở toán học của BĐKK cần lập theo quy định; dữ liệu không gian đất đai nền; CSDL nền địa lý quốc gia; hệ thống bản đồ địa hình quốc gia mới thành lập sau kỳ KKĐĐ gần nhất có tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ BĐKK đã lập kỳ trước để lập BĐKK.

(3) In tài liệu phục vụ cho KKĐĐ.

(4) Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê:

a) Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ KKĐĐ do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, VPĐKKĐ chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ;

b) Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập BĐKK; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định; in BĐKK phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;

c) Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;

d) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên BĐKK dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập BĐKK theo quy định;

e) Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, KKĐĐ theo quy định.

(5) Xử lý, tổng hợp số liệu KKĐĐ của cấp xã, lập các biểu quy định.

(6) Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất với nội dung chính:

a) Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương;

b) Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng);

c) Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

d) So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ KKĐĐ với kỳ KKĐĐ liền trước.

(7) Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định.

(8) Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp xã với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu KKĐĐ, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu KKĐĐ; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm KKĐĐ với số liệu của 02 kỳ KKĐĐ gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ KKĐĐ (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

(9) Kiểm tra, nghiệm thu kết quả KKĐĐ và lập bản đồ hiện sử dụng đất của cấp xã.

(10) Hoàn thiện, phê duyệt kết quả KKĐĐ của cấp xã.

(11) In sao và giao nộp kết quả KKĐĐ theo quy định.

1.2. Định mức lao động

(1) Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng 14

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện KKĐĐ	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.2	Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện KKĐĐ	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.3	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.4	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan, rà soát CSDL đất đai (nếu có) tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, VPĐKKĐ chuyển đến	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.5	Xác định phạm vi KKĐĐ ở cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS2)	1,00
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập BĐKK	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS2)	1,00
3	In tài liệu phục vụ cho KKĐĐ	Bộ/xã	1KTV6	1,00
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê			

4.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	1,00
4.2	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập BĐKK; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất; in bản đồ KKĐĐ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	3,00
4.3	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	$\frac{15}{15}$
4.4	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên BĐKK dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết	Khoanh/xã	1KS3	12,00
4.5	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện để biên tập, lập BĐKK	Bộ/xã	1KS3	8,00
4.6	Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, KKĐĐ	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	2,00
5	Xử lý, tổng hợp số liệu KKĐĐ của cấp xã, lập các biểu	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KTV6)	6,00
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1KTV6	10,00
7	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	6,00
8	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả KKĐĐ	Bộ/xã	1KTV4	1,50
9	In sao và giao nộp kết quả KKĐĐ	Bộ/xã	1KTV4	1,50

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 14 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4.1, 4.2, 4.3 và 4.4) tính cho xã trung bình (xã có diện tích bằng 1.000

ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{dtx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng a Phụ lục số I kèm theo Quyết định);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng b Phụ lục số I kèm theo Quyết định).

(2) Định mức tại điểm 4.1, 4.2 Bảng 14 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.1, 4.2 chia cho 20 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x Số lượng khoảnh thực tế.

(3) Định mức tại điểm 4.3 Bảng 14 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại điểm 4.3 Bảng 14 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.3 chia cho 150 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x Số lượng khoảnh thực tế.

(5) Định mức tại điểm 4.4 Bảng 14 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 75 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.4 chia cho 75 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x Số lượng khoảnh thực tế.

(6) Chi phí kiểm tra, nghiệm thu kết quả KKĐĐ và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã áp dụng mục a, điểm 1, phần IV, Phụ lục IV, Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017: “Nhiệm vụ, dự án về quản lý đất đai; đo đạc và bản đồ: Chi phí kiểm tra, nghiệm thu được tính trên chi phí thực hiện nhiệm vụ, dự án như sau:

Nhóm II: Ngoại nghiệp: 4%; nội nghiệp: 3%;

Nhóm III: Ngoại nghiệp: 5%; nội nghiệp: 4%”.

(2) Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Bảng 15

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ BĐKK	Bộ/xã	1KS3	6,00	7,00	8,00	10,00
2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	1KS3	4,00	5,00	6,00	7,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1KS3	5,00	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1KS2	2,00	2,00	2,00	2,00

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 15 nêu trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/1000, 1/2000, 1/5000, 1/10000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha, 300 ha, 1.000 ha, 5.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{tlx}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{tlx} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo Bảng c Phụ lục số I kèm theo Quyết định).

2. Định mức dụng cụ lao động, sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao vật liệu công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

2.1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 16

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
-----	------------------	-----	---------------------	---------------------

1	Bàn làm việc	Cái	96	89,50
2	Ghế văn phòng	Cái	96	89,50
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	89,50
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	22,38
5	Lưu điện	Cái	60	84,50
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	22,38
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	22,38
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	60	89,50
9	Máy tính bấm số	Cái	60	14,00
10	Thước nhựa 40cm	Cái	24	3,73
11	Thước nhựa 120cm	Cái	24	2,24
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	8,38
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	60,00
14	Giày bảo hộ	Đôi	12	60,00
15	Tất	Đôi	6	60,00
16	Mũ cứng	Cái	12	60,00
17	Quần áo mưa	Bộ	6	60,00
18	Bình đựng nước uống	Cái	12	60,00
19	USB (4GB)	Cái	12	8,40
20	Điện năng	kW		56,39

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 17.

Bảng 17

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập BĐKK; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định in BĐKK phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp.	0,033
2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	0,163
3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên BĐKK từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;	0,163
4	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định để biên tập, lập BĐKK theo quy định	0,041
5	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,600

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 5 Bảng 17 trên tính cho xã trung bình (xã có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương

ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động “Điều tra, khoanh vẽ, lập BĐKK” của mục KKĐĐ và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo Quyết định và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo Quyết định.

2.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 18

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	10,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	10,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	84,50
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	22,38
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,00
6	Điện năng	kW		831,90

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ thiết bị của Bảng 18 trên đây tính cho xã trung bình (xã có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động “Điều tra, khoanh vẽ, lập BĐKK” của mục KKĐĐ và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo Quyết định và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo Quyết định.

(2) Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 18 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

2.3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 19

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Tính cho 1 xã)
1	Băng dính to	Cuộn	2,00
2	Bút dạ màu	Bộ	1,00
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	4,00
4	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19
5	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
6	Mực photocopy	Hộp	0,22
7	Sổ ghi chép	Quyển	2,00

8	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
9	Giấy A4	Ram	1,00
10	Giấy A3	Ram	0,50
11	Mực in Plotter	Hộp	0,03
12	Giấy in A0	Tờ	3,00

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu của Bảng 19 trên đây tính cho xã trung bình (xã có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động “Điều tra, khoan vẽ, lập BĐKK” của mục KKĐĐ và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo Quyết định và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo Quyết định.

(2) Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc tại Bảng 19 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

3. Định mức dụng cụ lao động, sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao vật liệu công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

3.1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 20

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bàn làm việc	Cái	96	17,00	19,00	21,00	24,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	17,00	19,00	21,00	24,00
3	Giá để tài liệu	Cái	96	17,00	19,00	21,00	24,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
5	Lưu điện	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	60	4,25	4,75	5,25	6,00
9	Máy tính bấm số	Cái	60	3,50	3,50	3,50	3,50
10	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	3,50	3,50	3,50	3,50
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	4,25	4,75	5,25	6,00
12	USB (4GB)	Cái	12	3,50	3,50	3,50	3,50
13	Điện năng	kW		6,43	7,18	7,94	9,07

3.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 21

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/xã)			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	2,00	2,00	2,00	2,00
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	17,00	19,00	21,00	24,00
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,25	4,75	5,25	6,00
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,50	0,50	0,50	0,50
5	Điện năng	kW		179,34	195,30	211,26	235,20

3.3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 22

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Tính cho 1 xã)			
			1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Sổ ghi chép	Quyển	0,40	0,40	0,40	0,40
3	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00	1,00	1,00
4	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00	5,00

Ghi chú:

Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/1000, 1/2000, 1/5000, 1/10000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; 300 ha; 1.000 ha; 5.000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất” của mục KKĐĐ và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx}) quy định tại Bảng c Phụ lục số I kèm theo Quyết định).

II. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

(1) Công tác chuẩn bị:

- Xây dựng kế hoạch thực hiện KKĐĐ trên địa bàn cấp huyện;
- Xây dựng văn bản chỉ đạo, đôn đốc thực hiện KKĐĐ;
- Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến UBND cấp xã và các phòng, ban chuyên môn của cấp huyện về kế hoạch thực hiện KKĐĐ;
- Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;

đ) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ KKĐĐ trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; hồ sơ kết quả KKĐĐ kỳ trước, kết quả TKĐĐ hằng năm trong kỳ KKĐĐ của cấp huyện và các tài liệu khác có liên quan;

e) Xác định phạm vi KKĐĐ ở cấp huyện theo quy định;

g) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

(2) Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ KKĐĐ đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ để gửi UBND cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng CSDL đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

(3) In tài liệu phục vụ cho KKĐĐ.

(4) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện KKĐĐ của cấp xã.

(5) Tiếp nhận kết quả KKĐĐ của cấp xã:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả KKĐĐ của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung KKĐĐ theo quy định;

b) Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả KKĐĐ (nếu có).

(6) Xử lý, tổng hợp số liệu KKĐĐ của cấp huyện, lập các biểu và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định.

(7) Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện theo quy định.

(8) Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp huyện với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp KKĐĐ tại cấp huyện và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm của cấp huyện; phân tích nguyên nhân biến động của năm KKĐĐ với số liệu của 02 kỳ KKĐĐ gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ KKĐĐ (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

(9) Kiểm tra, nghiệm thu kết quả KKĐĐ và lập bản đồ hiện sử dụng đất của cấp huyện.

(10) Hoàn thiện, phê duyệt kết quả KKĐĐ của cấp huyện.

(11) In sao và giao nộp kết quả KKĐĐ theo quy định.

1.2. Định mức lao động thực hiện công tác chuẩn bị và kiểm kê đất đai cấp huyện

Bảng 23

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công nhóm/ĐVT
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định	Bộ/huyện	1KS2	2,00
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ KKĐĐ trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; hồ sơ kết quả KKĐĐ kỳ trước, kết quả TKĐĐ hằng năm trong kỳ KKĐĐ của cấp huyện và các tài liệu khác có liên quan	Bộ/huyện	2KS2	2,00
1.3	Xác định phạm vi KKĐĐ ở cấp huyện	Bộ/huyện	2KS3	5,00
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập	Bộ/huyện	2KS3	3,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ để gửi UBND cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng CSDL đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp	Bộ/xã	1KS3	5,00
3	In tài liệu phục vụ cho KKĐĐ	Bộ/huyện	1KTV6	3,00
4	Tiếp nhận kết quả KKĐĐ của cấp xã			

4.1	Rà soát, kiểm tra kết quả KKĐĐ của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung KKĐĐ theo quy định	Bộ/huyện	2KS3	9,00
4.2	Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả KKĐĐ (nếu có)	Bộ/huyện	2KS3	5,00
5	Xử lý, tổng hợp số liệu KKĐĐ của cấp huyện, lập các biểu và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định	Bộ/huyện	2KS3	38,00
6	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp huyện	Bộ/huyện	2KS3	15,00
7	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả KKĐĐ của cấp huyện	Bộ/huyện	1KTV6	1,00
8	In sao và giao nộp kết quả KKĐĐ theo quy định	Bộ/huyện	1KTV6	1,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 23 nêu trên (không bao gồm các công việc tại điểm 2) tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện.

(2) Chi phí kiểm tra, nghiệm thu kết quả KKĐĐ và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện áp dụng mục a, điểm 1, phần IV, Phụ lục IV, Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017: “Nhiệm vụ, dự án về quản lý đất đai; đo đạc và bản đồ: Chi phí kiểm tra, nghiệm thu được tính trên chi phí thực hiện nhiệm vụ, dự án như sau:

Nhóm II: Ngoại nghiệp: 4%; nội nghiệp: 3%;

Nhóm III: Ngoại nghiệp: 5%; nội nghiệp: 4%.”

1.3. Định mức lao động lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

Bảng 24

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định	Định mức
-----	--------------------	-----	------	----------

			biên	(theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT	
				1/10000	1/25000
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS4	4,00	5,00
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã				
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/huyện	1KS4	9,00	11,00
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	2KS4	42,00	50,00
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS4	12,00	14,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS4	5,00	5,00
4	Hoàn chỉnh và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS3	4,00	4,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 24 nêu trên tính cho huyện trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/10000, 1/25000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 7.000 ha, 20.000 ha) và có từ 15 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống). Khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp xã trực thuộc của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times K_{tlh} \times K_{sx}$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{tlh} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (được xác định theo Bảng a Phụ lục số II kèm theo Quyết định);
- K_{sx} là hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (được xác định theo Bảng b Phụ lục số II kèm theo Quyết định).

2. Định mức dụng cụ lao động, sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao vật liệu công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp huyện

2.1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 25

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)
1	Bàn làm việc	Cái	96	171,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	171,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	171,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	40,75
5	Lưu điện	Cái	60	163,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	8,55
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	8,55
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	40,75
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	40,75
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	60	171,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	13,40
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	85,50
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	67,00
14	Điện năng	kW		356,75

2.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 26

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/huyện)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	4,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	4,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	171,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	42,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,00
6	Điện năng	kW		1.448,60

2.3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 27

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Ca/huyện)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,20
3	Mực photocopy	Hộp	0,30
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	12,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,00

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/huyện”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/huyện”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động “Tiếp nhận, kiểm đếm hồ sơ kết quả KKĐĐ; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất” của Mục KKĐĐ và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, thực hiện điều chỉnh theo công thức: $M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$.

3. Định mức dụng cụ lao động, sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao vật liệu lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

3.1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 28

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)	
				1/10000	1/25000
1	Bàn làm việc	Cái	96	118,00	139,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	118,00	139,00
3	Giá để tài liệu	Cái	96	118,00	139,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	118,00	139,00
5	Lưu điện	Cái	60	118,00	139,00
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	5,90	6,95
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	5,90	6,95
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	29,50	34,75
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	29,50	34,75
10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	60	118,00	139,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	3,54	4,17
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	4,00	4,00
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	4,00	4,00
14	Ổng đựng bản đồ	Cái	12	4,00	4,00
15	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	3,20	4,00
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	59,00	69,50
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	53,10	62,55
18	Điện năng	kW		247,80	291,90

3.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 29

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/huyện)	
				1/10000	1/25000
1	Máy vi tính	Cái	0,4	118,00	139,00
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	29,50	34,75
3	Máy chiếu	Cái	0,5	2,00	2,00
4	Máy tính xách tay	Cái	0,5	2,00	2,00
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,80	0,80
6	Điện năng	kW		961,13	1.128,70

3.3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 30

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Tính cho 1 huyện)	
			1/10000	1/25000
1	Băng dính to	Cuộn	0,30	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/10000 với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 7.000 ha; tỷ lệ 1/25000 với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 20.000 ha); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện” của Mục KKĐĐ và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (K_{th}) quy định tại Bảng a Phụ lục số II kèm theo Quyết định và hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx}) quy định tại Bảng b Phụ lục số II kèm theo Quyết định.

III. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

(1) Công tác chuẩn bị:

- Xây dựng kế hoạch thực hiện KKĐĐ trên địa bàn cấp tỉnh;
- Xây dựng văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện KKĐĐ;
- Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến UBND cấp xã, UBND cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh về kế hoạch KKĐĐ;

d) Tổ chức tập huấn chuyên môn cho UBND cấp xã, UBND cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan;

đ) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ KKĐĐ trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả KKĐĐ kỳ trước, kết quả TKĐĐ hằng năm trong kỳ KKĐĐ của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

e) Xác định phạm vi KKĐĐ ở cấp tỉnh theo quy định;

g) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho KKĐĐ.

(2) Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ KKĐĐ đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ để gửi UBND cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng CSDL đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

(3) In tài liệu phục vụ cho KKĐĐ.

(4) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện KKĐĐ của cấp huyện, cấp xã.

(5) Tiếp nhận kết quả KKĐĐ của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả KKĐĐ của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung KKĐĐ theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả KKĐĐ (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

(6) Xử lý, tổng hợp số liệu KKĐĐ của cấp tỉnh, lập các biểu và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định.

(7) Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh theo quy định.

(8) Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp tỉnh với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp KKĐĐ tại cấp tỉnh; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm KKĐĐ với số liệu của 02 kỳ KKĐĐ gần nhất;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

(9) Kiểm tra, nghiệm thu kết quả KKĐĐ và lập bản đồ hiện sử dụng đất của cấp tỉnh.

(10) Hoàn thiện, phê duyệt kết quả KKĐĐ của cấp tỉnh.

(11) Chính sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả KKĐĐ cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị theo quy định.

(12) In sao và giao nộp kết quả KKĐĐ theo quy định.

1.2. Định mức lao động thực hiện công tác chuẩn bị và kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Bảng 31

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công nhóm /tỉnh
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ KKĐĐ trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả KKĐĐ kỳ trước, kết quả TKĐĐ hằng năm trong kỳ KKĐĐ của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan	Bộ/tỉnh	2KS3	3,00
1.2	Xác định phạm vi KKĐĐ ở cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	5,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho KKĐĐ	Bộ/tỉnh	2KS3	3,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ để gửi UBND cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị	Thửa/tỉnh	1KS3	11,00

	hành chính đã xây dựng CSDL đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp			
3	In tài liệu phục vụ cho KKĐĐ	Bộ/tỉnh	1KS3	6,00
4	Tiếp nhận kết quả KKĐĐ			
4.1	Rà soát, kiểm tra kết quả KKĐĐ của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung KKĐĐ theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả KKĐĐ (nếu có)	Bộ/tỉnh	2KS3	27,00
4.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/tỉnh	2KS3	10,00
5	Xử lý, tổng hợp số liệu KKĐĐ của cấp tỉnh, lập các biểu và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	3KS3	11,50
6	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	43,00
7	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả KKĐĐ của cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	1,00
8	Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả KKĐĐ cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị	Bộ/tỉnh	1KS3	1,00
9	In sao và giao nộp kết quả KKĐĐ	Bộ/tỉnh	1KS3	1,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại điểm 2 Bảng 31 tính cho số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 300 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x Số lượng thửa thực tế.

Riêng kỳ kiểm kê thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm và định mức được tính bằng mức công tại điểm 2 chia cho 300 thửa x Số thửa biến động thực tế của 05 năm.

(2) Chi phí kiểm tra, nghiệm thu kết quả KKĐĐ và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh áp dụng mục a, điểm 1, phần IV, Phụ lục IV Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017: “ Nhiệm vụ, dự án về quản lý đất đai; đo đạc và bản đồ: Chi phí kiểm tra, nghiệm thu được tính trên chi phí thực hiện nhiệm vụ, dự án như sau:

Nhóm II: Ngoại nghiệp: 4%; nội nghiệp: 3%;

Nhóm III: Ngoại nghiệp: 5%; nội nghiệp: 4%.”

1.3. Định mức lao động lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

Bảng 32

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT
				Tỷ lệ 1/50000
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS5	4,00
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện			
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện	Bộ/tỉnh	1KS4	8,00
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2KS5	38,00
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS5	11,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS4	4,50
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS4	4,50

2. Định mức dụng cụ lao động, sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao vật liệu công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

2.1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 33

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	200,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	200,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	200,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	50,00
5	Lưu điện	Cái	60	190,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	15,00
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	15,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	50,00
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	50,00

10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	60	200,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	17,00
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	100,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	51,00
14	Điện năng	kW		567,00

2.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 34

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	190,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	50,00
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	2,00
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00
7	Điện năng	kW		1.612,80

2.3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 35

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,14
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/tỉnh, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/tỉnh”.

3. Định mức dụng cụ lao động, sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao vật liệu lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

3.1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 36

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
				1/50000
1	Bàn làm việc	Cái	96	107,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	107,00

3	Giá đỡ tài liệu	Cái	96	107,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	27,00
5	Lưu điện	Cái	60	107,00
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	5,00
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	5,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	27,00
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	27,00
10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	60	107,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	5,00
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	5,00
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	5,00
14	Ổng đựng bản đồ	Cái	12	2,00
15	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	3,00
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	54,00
17	Ố cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	48,00
18	Điện năng	kW		214,70

3.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 37

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
				1/50000
1	Máy vi tính	Cái	0,40	107,00
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	27,00
3	Máy chiếu	Cái	0,50	2,00
4	Máy tính xách tay	Cái	0,50	2,00
5	Máy in Plotter	Cái	0,40	1,00
6	Điện năng	kW		878,64

3.3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 38

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Ca/tỉnh)
			1/50000
1	Băng dính to	Cuộn	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	4,50

Chương III KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

I. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ KHU VỰC ĐẤT SẠT LỎ, BỒI ĐẮP

1. Kiểm kê đất đai chuyên đề khu vực đất sạt lở, bồi đắp thực hiện cấp xã

1.1. Định mức lao động

1.1.1. Nội dung công việc

(1) Công tác chuẩn bị

- Xây dựng kế hoạch thực hiện;
- Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị, in ấn biểu mẫu;
- Thu thập, tiếp nhận tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ.

(2) Thực hiện điều tra thu thập thông tin

- Rà soát vị trí các điểm đất bị sạt lở, bồi đắp (có hình ảnh của từng vị trí khu vực bị sạt lở, bồi đắp);

- Xác định khoanh vẽ trên BĐKK về vị trí, khu vực, loại đất và năm sạt lở, bồi đắp và tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(3) Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề vào biểu.

(4) Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề.

(5) Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề.

(6) In sao và giao nộp kết quả.

1.1.2. Định mức lao động

Bảng 39

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công nhóm/ĐVT
1	Công việc chuẩn bị			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện	Bộ/xã	1KTV4	1,00
1.2	Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị, in ấn biểu mẫu	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.3	Thu thập, tiếp nhận tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ chuyên đề	Bộ/xã	1KTV4	1,00
2	Thực hiện điều tra thu thập thông tin			
2.1	Rà soát vị trí các điểm đất bị sạt lở, bồi đắp (có hình ảnh của từng vị trí khu vực bị sạt lở, bồi đắp)	Khoanh/xã	2KTV4	5,00
2.2	Xác định khoanh vẽ trên BĐKK	Khoanh/xã	1KTV4	10,00

	về vị trí, khu vực, loại đất và nằm sạt lở, bồi đắp			
3	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề	Bộ/xã	2KTV4	2,00
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp	Bộ/xã	2KTV4	2,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề	Bộ/xã	1KS3	3,00
6	In sao và giao nộp kết quả	Bộ/xã	1KTV4	1,00

Ghi chú:

Định mức tại điểm 2.1, 2.2 Bảng 39 tính cho xã có số lượng khoanh cần kiểm kê chuyên đề 10 khoanh bị thay đổi do sạt lở, bồi đắp (khi tính mức cho một khoanh thì mức công tại điểm 2.1, 2.2 chia cho 10 khoanh). Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 10 khoanh thì lấy mức tính cho một đối tượng đất x Số lượng đối tượng thực tế.

1.2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 40

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	96	22,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	21,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	21,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	21,00
5	Lưu điện	Cái	60	21,00
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	11,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	11,00
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	11,00
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	60	11,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	4,00
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	21,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	7,00
14	Điện năng	kW		155,23

Ghi chú: Hệ số phân bổ dụng cụ lao động của Bảng 40 cho các công việc sau:

Bảng 41

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát vị trí các điểm đất bị sạt lở, bồi đắp	0,000

2	Xác định khoanh vẽ trên BĐKK	0,453
3	Các công việc còn lại	0,547

1.3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 42

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,30
2	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,30
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	11,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	11,00
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,5	5,00
6	Điện năng	kW		993,30

Ghi chú: Hệ số phân bổ thiết bị của Bảng 42 cho các công việc sau:

Bảng 43

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát vị trí các điểm đất bị sạt lở, bồi đắp	0,000
2	Xác định khoanh vẽ trên BĐKK	0,266
3	Các công việc còn lại	0,734

1.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 44

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Tính cho xã)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,02
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,02
3	Bút bi màu	Hộp	0,10
4	Sổ ghi chép	Quyển	1,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00
6	Giấy A4	Ram	0,50
7	Giấy A3	Ram	0,10

Ghi chú: Hệ số phân bổ vật liệu của Bảng 44 cho các công việc

Bảng 45

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát vị trí các điểm đất bị sạt lở, bồi đắp	0,000
2	Xác định khoanh vẽ trên BĐKK	0,266

3	Các công việc còn lại	0,734
---	-----------------------	-------

2. Kiểm kê đất đai chuyên đề khu vực đất sạt lở, bồi đắp thực hiện cấp huyện

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Nội dung công việc

- (1) Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề vào biểu;
- (2) Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề;
- (3) Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề;
- (4) In sao và giao nộp kết quả.

2.1.2. Định mức lao động

Bảng 46

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công nhóm /ĐVT
1	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề	Bộ/huyện	1KS3	3,00
2	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp	Bộ/huyện	2KS3	5,00
3	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề	Bộ/huyện	2KS3	3,00
4	In sao và giao nộp kết quả	Bộ/huyện	1KTV4	1,00

2.2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 47

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)
1	Bàn làm việc	Cái	96	12,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	12,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	12,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	12,00
5	Lưu điện	Cái	60	12,00
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	6,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	6,00

9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	6,00
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	60	6,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	12,00
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	12,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	12,00
14	Điện năng	kW		84,67

2.3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 48

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/huyện)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,30
2	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,30
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	6,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	6,00
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,5	5,00
6	Điện năng	kW		154,56

2.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 49

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Tính cho huyện)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,02
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,02
3	Bút bi	Hộp	0,10
4	Sổ ghi chép	Quyển	1,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	15,00
6	Giấy A4	Ram	0,50
7	Giấy A3	Ram	0,10

3. Kiểm kê đất đai chuyên đề khu vực đất sạt lở, bồi đắp thực hiện cấp tỉnh

3.1. Định mức lao động

3.1.1. Nội dung công việc

- (1) Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề vào biểu;
- (2) Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề;
- (3) Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề;
- (4) In sao và giao nộp kết quả.

3.1.2. Định mức lao động

Bảng 50

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công nhóm /ĐVT
1	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề	Bộ/tỉnh	1KS3	5,00
2	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp	Bộ/tỉnh	2KS3	10,00
3	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề	Bộ/tỉnh	2KS3	5,00
4	In sao và giao nộp kết quả	Bộ/tỉnh	1KTV4	1,00

3.2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 51

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	21,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	21,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	21,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	21,00
5	Lưu điện	Cái	60	21,00
6	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	10,00
7	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	10,00
8	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	10,00
9	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	60	10,00
10	Máy tính bấm số	Cái	60	21,00

11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	21,00
12	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	21,00
13	Điện năng	kW		141,12

3.3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 52

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,30
2	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,30
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	10,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	10,00
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,5	5,00
6	Điện năng	kW		241,92

3.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 53

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Tinh cho tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,02
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,02
3	Bút bi	Hộp	0,10
4	Sổ ghi chép	Quyển	1,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	8,00
6	Giấy A4	Ram	0,50
7	Giấy A3	Ram	0,10

II. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ VỀ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình sử dụng đất của các tổ chức kinh tế tại cấp xã

1.1. Định mức lao động

1.1.1. Nội dung công việc

- (1) In phiếu điều tra;
- (2) Phát phiếu đến các tổ chức kinh tế có trên địa bàn xã;
- (3) Thu nhận phiếu điều tra;
- (4) Tổng hợp kết quả phiếu điều tra vào biểu chuyên đề;
- (5) Phê duyệt, in sao và giao nộp kết quả.

1.1.2. Định mức lao động

Bảng 54

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công nhóm /ĐVT
1	In phiếu điều tra	Phiếu/xã	1KTV4	1,00
2	Phát phiếu đến các tổ chức kinh tế có trên địa bàn xã	Phiếu/xã	1KTV4	10,00
3	Thu nhận phiếu điều tra	Phiếu/xã	1KTV4	10,00
4	Tổng hợp kết quả phiếu điều tra vào biểu chuyên đề	Phiếu/xã	1KS3	5,00
5	Phê duyệt, in sao và giao nộp kết quả	Bộ/xã	1KTV4	1,00

Ghi chú: Định mức tại điểm 1, 2, 3, 4 Bảng 54 tính cho xã có số lượng phiếu điều tra cần kiểm kê chuyên đề 200 phiếu (khi tính mức cho một phiếu thì mức công tại điểm 1, 2, 3, 4 chia cho 200). Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 phiếu thì lấy mức tính cho một đối tượng đất x Số lượng đối tượng thực tế.

1.2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 55

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	96	7,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	7,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	25,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	7,00
5	Lưu điện	Cái	60	7,00
6	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	7,00
7	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	7,00
8	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	7,00
9	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	60	7,00

10	Máy tính bấm số	Cái	60	7,00
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	7,00
12	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	25,00
13	Điện năng	kW		98,78

1.3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 56

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,10
2	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,10
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	7,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	7,00
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,5	5,00
6	Điện năng	kW		174,72

1.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 57

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Tính cho xã)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,02
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,02
3	Sổ ghi chép	Quyển	1,00
4	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00
5	Giấy A4	Ram	0,50
6	Giấy A3	Ram	0,10

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ, vật liệu và thiết bị theo hệ số tại Bảng 58

Bảng 58

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	In giao nộp kết quả	0,108
2	Phát phiếu đến các tổ chức kinh tế có trên địa bàn xã, Thu nhận phiếu điều tra (tại mục 2,3 bảng 54)	0,000
3	Các công việc còn lại	0,892

2. Kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình sử dụng đất của các tổ chức kinh tế tại cấp huyện

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Nội dung công việc

- (1) Tiếp nhận kết quả KKĐĐ chuyên đề về tình hình sử dụng đất của các tổ chức kinh tế của cấp xã gửi đến;
- (2) Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề vào biểu;
- (3) Phê duyệt, in sao và giao nộp kết quả.

2.1.2. Định mức lao động

Bảng 59

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công nhóm /ĐVT
1	Tiếp nhận kết quả chuyên đề về tình hình sử dụng đất của các tổ chức kinh tế của cấp xã gửi đến	Bộ/xã	1KS3	5,00
2	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề vào biểu	Bộ/huyện	2KS3	10,00
3	Phê duyệt, in sao và giao nộp kết quả	Bộ/huyện	1KTV4	2,00

2.2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 60

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)
1	Bàn làm việc	Cái	96	17,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	17,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	17,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	17,00
5	Lưu điện	Cái	60	17,00
6	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	8,00
7	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	8,00
8	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	8,00
9	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	60	8,00
10	Máy tính bấm số	Cái	60	17,00
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	17,00
12	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	17,00

13	Điện năng	kW		112,90
----	-----------	----	--	--------

2.3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 61

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/huyện)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,30
2	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,30
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	8,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	8,00
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,5	5,00
6	Điện năng	kW		198,24

2.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 62

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Tính cho huyện)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,02
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,02
3	Bút bi	Hộp	0,10
4	Sổ ghi chép	Quyển	1,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	15,00
6	Giấy A4	Ram	0,50
7	Giấy A3	Ram	0,10

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ, vật liệu và thiết bị không tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/ xã”.

3. Kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình sử dụng đất của các tổ chức kinh tế tại cấp tỉnh

3.1. Định mức lao động

3.1.1. Nội dung công việc

(1) Công tác chuẩn bị

- Xây dựng kế hoạch thực hiện KKĐĐ chuyên đề;
- Xây dựng văn bản, biểu mẫu thực hiện KKĐĐ chuyên đề;
- Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến UBND cấp huyện, cấp xã về kế hoạch KKĐĐ chuyên đề.

(2) Tiếp nhận kết quả KKĐĐ chuyên đề của cấp huyện tổng hợp chuyển đến;

(3) Xử lý, tổng hợp số liệu KKĐĐ chuyên đề cấp tỉnh và lập biểu;

(4) Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề cấp tỉnh;

(5) Phê duyệt, in sao và giao nộp kết quả KKĐĐ chuyên đề.

3.1.2. Định mức lao động

Bảng 63

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công nhóm /ĐVT
1	Tiếp nhận kết quả KKĐĐ chuyên đề của cấp huyện tổng hợp chuyển đến	Bộ/huyện	2KS3	5,00
2	Xử lý, tổng hợp số liệu KKĐĐ chuyên đề cấp tỉnh và lập biểu	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	30,00
3	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	10,00
4	Phê duyệt, in sao và giao nộp kết quả KKĐĐ chuyên đề	Bộ/tỉnh	1KS3	1,00

3.2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 64

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca /tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	46,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	46,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	46,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	46,00
5	Lưu điện	Cái	60	46,00
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	23,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	23,00

9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	23,00
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	60	23,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	46,00
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	46,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	46,00
14	Điện năng	kW		324,58

3.3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 65

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,30
2	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,30
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	23,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	23,00
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,5	5,00
6	Điện năng	kW		525,84

3.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 66

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Tính cho tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,02
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,02
3	Bút bi	Hộp	0,10
4	Sổ ghi chép	Quyển	1,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	15,00
6	Giấy A4	Ram	0,50
7	Giấy A3	Ram	0,10

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ, vật liệu và thiết bị không tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/ huyện”.

Phụ lục số I:**Hệ số quy mô diện tích cấp xã, hệ số điều chỉnh khu vực cấp xã và
hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã**

(kèm theo Quyết định số .../20.../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 20...
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

a) Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	$\leq 100 - 1.000$	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	$> 1.000 - 2.000$	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$

b) Hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã không giáp biển	1,0
2	Các xã giáp biển và các thị trấn	1,1
3	Các phường thuộc thành phố	1,2

c) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlx}	Công thức tính
1	1/1000	≤ 100	1	Hệ số của xã cần tính = 1,0
		$> 100 - 120$	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (120 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	1/2000	$> 120 - 300$	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (300 - 120)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 120)$
		$> 300 - 400$	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (400 - 300)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 300)$
		$> 400 - 500$	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (500 - 400)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 400)$
3	1/5000	$> 500 - 1.000$	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (1.000 - 500)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 500)$

		>1.000 - 2.000	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính $= 1,01 + ((1,15 - 1,01) / (2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1.000)$
		>2.000 - 3.000	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính $= 1,16 + ((1,25 - 1,16) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2.000)$
4	1/10000	>3.000 - 5.000	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính $= 0,95 + ((1,0 - 0,95) / (5.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 3.000)$

Phụ lục số II:

Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện và hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện
(kèm theo Quyết định số /20.../QĐ-UBND ngày tháng năm 20...
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

a) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (K_{tlh})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlh}	Công thức tính
1	1/5000	≤ 2.000	1	Hệ số K_{tlh} của huyện cần tính = 1,0
2	1/10000	3.000 - 7.000	0,95 - 1,00	K_{tlh} của huyện cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (7.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của huyện cần tính} - 3.000)$
		> 7.000 - 10.000	1,01 - 1,15	K_{tlh} của huyện cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (10.000 - 7.000)) \times (\text{diện tích của huyện cần tính} - 7.000)$
		10.000 - 12.000	1,16 - 1,25	K_{tlh} của huyện cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (12.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$
3	1/25000	> 12.000 - 20.000	0,95 - 1,00	K_{tlh} của huyện cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (20.000 - 12.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 12.000)$
		> 20.000 - 50.000	1,01 - 1,15	K_{tlh} của huyện cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (50.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$

b) Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx})

STT	Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện	K_{sx}	Hệ số (K_{sx}) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	15	1	K_{sx} của huyện cần tính = 1,0; Trường hợp số xã của huyện nhỏ hơn 15 xã thì tính công thức = $1 + (0,04 \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 15))$
2	16 - 20	1,01 - 1,06	K_{sx} của huyện cần tính = $1,01 + ((1,06 - 1,01) / (20 - 16)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 16)$
3	21 - 30	1,07 - 1,11	K_{sx} của huyện cần tính = $1,07 + ((1,11 - 1,07) / (30 - 21)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 21)$
4	31 - 40	1,12 - 1,15	K_{sx} của huyện cần tính = $1,12 + ((1,15 - 1,12) / (40 - 31)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 31)$